

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2018/KDTM-PT

Ngày 31 - 01 - 2018

V/v “*Tranh chấp hợp đồng đầu tư
trang thiết bị và cung cấp hàng
hóa*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Nhu.

Các thẩm phán: Ông Phạm Thành Dương.

Bà Phạm Thị Xuân Đào.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Xuân – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai: Ông Mai Văn Sinh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 31/01/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai, xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 38/2017/TLPT-KDTM ngày 20/11/2017 về việc “*Tranh chấp hợp đồng đầu tư trang thiết bị và cung cấp hàng hóa*”.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 46/2017/KDTM – ST ngày 29/8/2017 của Tòa án nhân dân thành phố B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 02/2018/QĐ-PT, ngày 16/01/2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty TNHH C.

Địa chỉ: Đường Đ, phường K, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Phước T – Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Thị Mỹ N; sinh năm: 1978.

Địa chỉ: Công ty Luật TNHH Luật sư Q; đường H, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (Theo giấy ủy quyền ngày 26/4/2016 – Có mặt).

- Bị đơn: Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Vận tải G.

Địa chỉ: Quốc lộ 51, xã H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Tuấn M – Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Cao Ngọc S; sinh năm: 1989.

Địa chỉ: Đường E, phường F, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh (Theo giấy ủy quyền ngày 19/4/2017 – Có mặt).

Người kháng cáo: Bị đơn Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Vận tải G.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, lời khai, các tài liệu và tại phiên tòa đại diện nguyên đơn trình bày:

Vào ngày 01/11/2010, Công ty TNHH C (gọi tắt là Công ty C) và Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Vận tải G (gọi tắt là Công ty Vận tải G) đã ký kết hợp đồng cung cấp dầu nhờn và đầu tư trang thiết bị số 337/2010 có thời hạn đến ngày 01/11/2015 với nội dung: Công ty C đầu tư trang thiết bị hỗ trợ cầu nâng - thiết bị sửa chữa, bảo dưỡng với tổng trị giá là 98.850.000đ cho cửa hàng của Công ty Vận tải G tại địa chỉ khu phố 3, xa lộ N, P. L, TP. B và Công ty Vận tải G phải mua sản phẩm dầu nhờn Castrol GTX 20w50 của Công ty C trong thời gian 05 năm với tổng sản lượng là 64.000 lít, cụ thể như sau:

Năm 2011: 11.000 lít,

Năm 2012: 12.500 lít,

Năm 2013: 13.000 lít,

Năm 2014: 13.500 lít,

Năm 2015: 14.000 lít.

Ngày 24/11/2010, Công ty C đã được lắp đặt các trang thiết bị như đã thỏa thuận cho Công ty Vận tải G tại địa chỉ khu phố 3, xa lộ N, P. L, TP. B, tỉnh Đồng Nai (thể hiện theo biên bản giao hàng ngày 24/11/2010).

Quá trình thực hiện hợp đồng, tính tới tháng 01/2012, Công ty Vận tải G chỉ mới mua được 6.897 lít dầu và từ tháng 01/2012 trở đi, Công ty Vận tải G đã ngưng mua dầu của Công ty C. Công ty C đã gửi văn bản yêu cầu Công ty Vận tải G tiếp tục thực hiện hợp đồng mua dầu nhờn, tuy nhiên Công ty Vận tải G không có phản hồi gì. Việc đặt hàng của Công ty Vận tải G là thông qua nhà phân phối của Castrol. Do hợp đồng vẫn còn hiệu lực nên Công ty C vẫn tạo thời gian cho Công ty Vận tải G có điều kiện thực hiện hợp đồng. Ngoài ra, Công ty C không nhận được bất cứ thông báo nào về chất lượng sản phẩm cũng như việc ngưng sử dụng tài sản trang thiết bị từ phía Công ty Vận tải G. Do Công ty Vận tải G đã vi phạm hợp đồng nên nay Công ty C khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty Vận tải G phải hoàn trả bằng tiền mặt giá trị trang thiết bị đã đầu tư là 88.193.9700đ (tương đương với sản lượng dầu chưa mua) và thanh toán tiền lãi phát sinh do chậm trả tạm tính từ ngày 01/02/2012 đến ngày 23/8/2017 là

66.234.276đ (mức lãi suất trên cơ sở lãi quá hạn theo quy định của Ngân hàng nhà nước (09%/năm x 150% x 66 tháng 23 ngày); tổng cộng là 154.428.246đ.

Ngoài ra, không trình bày gì thêm.

- Theo lời khai, các tài liệu và tại phiên tòa đại diện bị đơn trình bày:

Về quá trình ký kết và thực hiện nội dung hợp đồng cung cấp dầu nhờn và đầu tư trang thiết bị số 337/2010 ngày 01/11/2010 đúng như Công ty C trình bày. Tuy nhiên, từ tháng 2/2012, do chất lượng dầu nhờn không đảm bảo để phục vụ khách hàng như cam kết nên Công ty Vận tải G đã ngưng lấy hàng và có thông báo cho Công ty C nhưng Công ty C không cử người xuống Công ty Vận tải G để làm việc. Nay Công ty C khởi kiện yêu cầu Công ty Vận tải G phải thanh toán giá trị trang thiết bị đã đầu tư là 88.193.970đ và thanh toán lãi phát sinh do chậm trả tạm tính từ ngày 01/02/2012 đến ngày 23/8/2017 là 66.234.276đ (mức lãi suất trên cơ sở lãi quá hạn theo quy định của Ngân hàng nhà nước (09%/năm x 150% x 66 tháng 23 ngày); tổng cộng là 154.428.246đ thì Công ty Vận tải G không đồng ý vì Công ty Vận tải G không nhận tiền mặt từ Công ty C. Công ty Vận tải G nhận trang thiết bị đầu tư từ Công ty C nên chỉ đồng ý trả lại các chính trang thiết bị đó.

Ngoài ra, không trình bày gì thêm.

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 46/2017/KDTM – ST ngày 29/8/2017, Tòa án nhân dân thành phố B đã căn cứ vào Khoản 1 Điều 30; điểm b Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39; Điều 203, Điều 220, Điều 235; Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 280, 281, Khoản 1 Điều 291, 302, 304, 388, 401 Bộ luật Dân sự năm 2005; Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Pháp lệnh Án phí, lệ phí Tòa án ngày 27/02/2009.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH C.

Buộc Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Vận tải G phải thanh toán cho Công ty TNHH C số tiền 88.193.970đ (Tám mươi tám triệu một trăm chín mươi ba ngàn chín trăm bảy mươi đồng).

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH C về việc buộc bị đơn thanh toán khoản tiền lãi 66.234.276đ.

Kể từ ngày Công ty TNHH C có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền nêu trên, hàng tháng Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Vận tải G còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Về án phí:

- Công ty Vận tải G phải nộp 4.409.700đ án phí KDTMST theo quy định.
- Công ty TNHH C phải chịu 3.311.700đ án phí KDTMST do yêu cầu tính lãi không được Tòa án chấp nhận, được trừ vào số tiền 3.917.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 000279 ngày 05/10/2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B. Hoàn trả cho Công ty TNHH C số tiền tạm ứng án phí còn dư là 605.300đ.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 12/9/2017, bị đơn Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Vận tải G kháng cáo toàn bộ bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 46/2017/KDTM – ST ngày 29/8/2017 của Tòa án nhân dân thành phố B.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật ở giai đoạn phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung kháng cáo, bản án sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH C, buộc Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Vận tải G phải thanh toán cho Công ty TNHH C số tiền 88.193.970 đồng là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Vận tải G trong thời hạn luật định, đương sự đã nộp tiền tạm ứng án phí đúng quy định nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo:

Hợp đồng cung cấp dầu nhờn và đầu tư trang thiết bị số 337/2010 ngày 01/11/2010 ký kết giữa Công ty TNHH C và Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Vận tải G có hiệu lực đến ngày 01/11/2015. Ngày 20/6/2016, Công ty TNHH C nộp đơn khởi kiện trang chấp hợp đồng nói trên tại Tòa án nhân dân thành phố B nên thời hiệu khởi kiện vẫn còn. Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết vụ án là đúng quy định pháp luật.

Theo Hợp đồng cung cấp dầu nhờn và đầu tư trang thiết bị số 337/2010 ngày 01/11/2010 thể hiện, hợp đồng được ký kết giữa một bên là Công ty TNHH C do ông Trần Kỳ H – Phó tổng giám đốc công ty (được sự ủy quyền thường xuyên của ông Lê Văn D – Tổng giám đốc công ty) ký với một bên là Công ty cổ phần sản xuất thương mại dịch vụ Vận tải G do ông Nguyễn Tuấn M – Tổng giám đốc công ty ký là hợp đồng hợp pháp, có hiệu lực.

Về nội dung hợp đồng: Vào ngày 01/11/2010, Công ty TNHH C (gọi tắt là Công ty C) và Công ty cổ phần sản xuất thương mại dịch vụ Vận tải G (gọi tắt là

Công ty Vận tải G) đã ký kết hợp đồng cung cấp dầu nhờn và đầu tư trang thiết bị số 337/2010 có thời hạn đến ngày 01/11/2015 với nội dung: Công ty C đầu tư trang thiết bị hỗ trợ cầu nâng - thiết bị sửa chữa, bảo dưỡng với tổng trị giá là 98.850.000đ cho cửa hàng của Công ty Vận tải G tại địa chỉ khu phố 3, xa lộ N, P. L, TP. B và Công ty Vận tải G phải mua sản phẩm dầu nhờn Castrol GTX 20w50 của Công ty C trong thời gian 05 năm với tổng sản lượng là 64.000 lít, cụ thể như sau:

Năm 2011: 11.000 lít,

Năm 2012: 12.500 lít,

Năm 2013: 13.000 lít,

Năm 2014: 13.500 lít,

Năm 2015: 14.000 lít.

Ngày 24/11/2010, Công ty C đã được lắp đặt các trang thiết bị như đã thỏa thuận cho Công ty Vận tải G tại địa chỉ khu phố 3, xa lộ N, P. L, TP. B, tỉnh Đồng Nai (thể hiện theo biên bản giao hàng ngày 24/11/2010).

Quá trình thực hiện hợp đồng, tính tới tháng 01/2012, Công ty Vận tải G chỉ mới mua được 6.897 lít dầu; từ tháng 01/2012 trở đi, Công ty Vận tải G đã ngưng mua dầu của Công ty C.

Công ty Vận tải G cho rằng do chất lượng dầu nhớt không đảm bảo để phục vụ khách hàng như cam kết nên bị đơn đã ngưng lấy hàng và có thông báo cho Công ty C nhưng Công ty C không cử người xuống làm việc. Điều này không được Công ty C thừa nhận và Công ty Vận tải G cũng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh. Như vậy, việc Công ty Vận tải G ngưng mua hàng của Công ty C mà không có lý do, cũng không báo là vi phạm hợp đồng đã ký kết giữa hai bên.

Theo nội dung hợp đồng cung cấp dầu nhờn và đầu tư trang thiết bị số 337/2010 ngày 01/11/2010 tại mục 2 Điều 13 giữa hai bên đã thỏa thuận: Trong trường hợp hợp đồng bị vi phạm do lỗi của bên B (Công ty Vận tải G) thì bên B (Công ty Vận tải G) phải bồi thường cho bên A (Công ty C) bằng tiền mặt số tiền đầu tư trang thiết bị còn lại được tính theo tỷ lệ của số lượng dầu nhớt thực tế bên B (Công ty Vận tải G) đã mua so với tổng số lượng quy định tính đến ngày chấm dứt hợp đồng. Vì vậy, việc Công ty C khởi kiện yêu cầu Công ty Vận tải G phải hoàn trả bằng tiền mặt giá trị trang thiết bị đã đầu tư là 88.193.970đ (tương đương với 89,22% sản lượng dầu chưa mua) là có cơ sở. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu này của Công ty Vận tải G, buộc Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Vận tải G phải thanh toán cho Công ty TNHH C số tiền 88.193.970 đồng và phải chịu 4.409.700 đồng án phí sơ thẩm là có căn cứ. Do vậy, không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Vận tải G, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí phúc thẩm: Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Vận tải G phải chịu 2.000.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 280, 281, khoản 1 Điều 291, Điều 302, Điều 304, Điều 388, Điều 401 Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Pháp lệnh Án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH C:

Buộc Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Vận tải G phải thanh toán cho Công ty TNHH C số tiền 88.193.970đ (Tám mươi tám triệu một trăm chín mươi ba nghìn chín trăm bảy mươi đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH C về việc buộc bị đơn thanh toán khoản tiền lãi 66.234.276 đồng.

3. Về án phí:

Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Vận tải G phải chịu 4.409.700 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 2.000.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Khấu trừ số tiền 2.000.000đ tạm ứng án phí Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Vận tải G đã nộp theo các biên lai thu số 002445 ngày 13/9/2017 và 002953 ngày 20/10/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Vận tải G còn phải nộp tiếp 4.409.700đ (Bốn triệu bốn trăm lẻ chín nghìn bảy trăm đồng) tiền án phí.

Công ty TNHH C phải chịu 3.311.700 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 3.917.000đ tạm ứng án phí công ty đã nộp theo biên lai thu số 000279 ngày 05/10/2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B. Hoàn trả cho Công ty TNHH C số tiền tạm ứng án phí còn lại là 605.300đ (Sáu trăm lẻ lăm nghìn ba trăm đồng).

Kể từ ngày Công ty TNHH C có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền nêu trên, hàng tháng Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Vận tải G còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành

án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- TAND thành phố B;
- Chi cục THADS thành phố B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Bá Nhu